

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HTN)

CTCP Hưng Thịnh Incons

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	10.0%	15.1%

DT thuần 2023
2,681
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,784 -50.9%

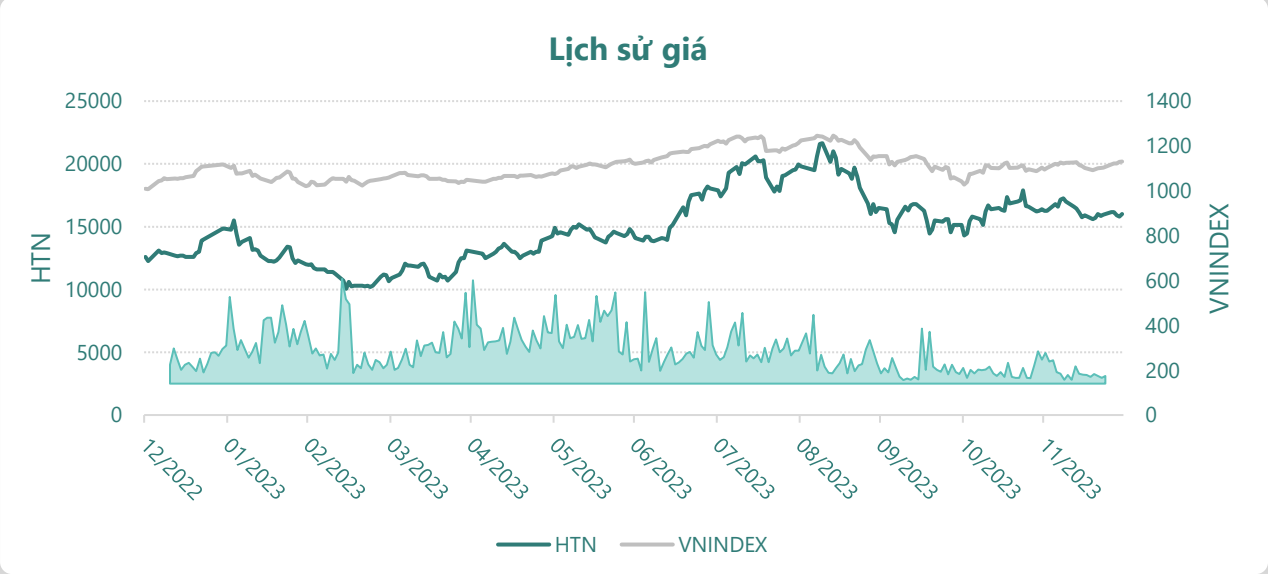
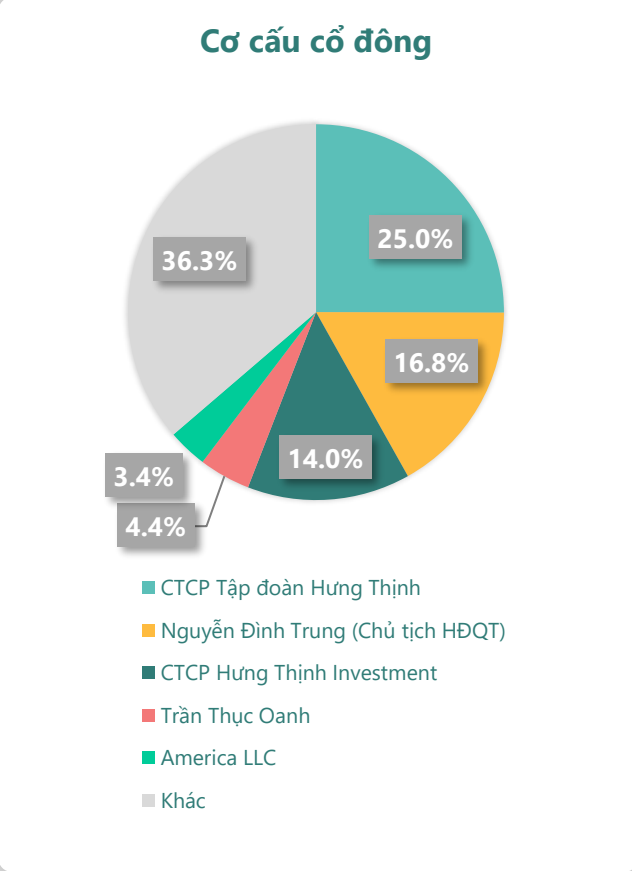
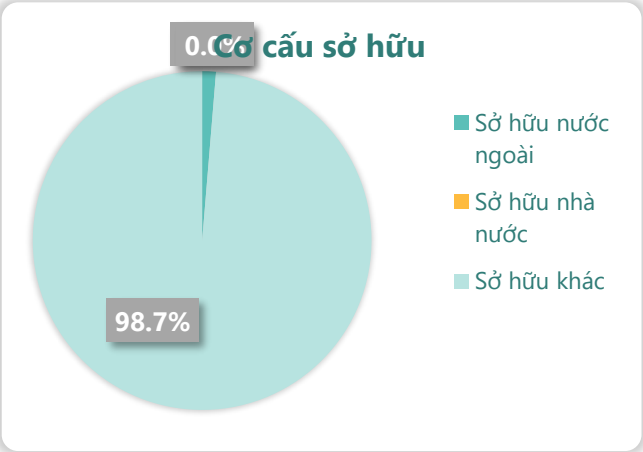
LN thuần 2023
45.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼86.4 -65.5%

LN sau thuế 2023
60.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.70 -5.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
11.3%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE 2023
4.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

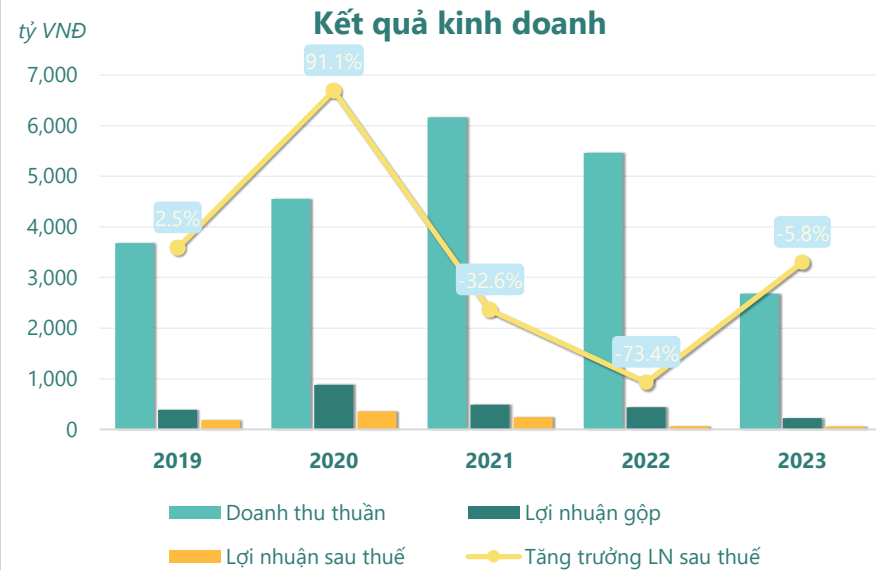
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,050 - 21,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,426
Số lượng CPLH (CP)	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	843,425
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	2.02
EPS	668
P/E	24.0



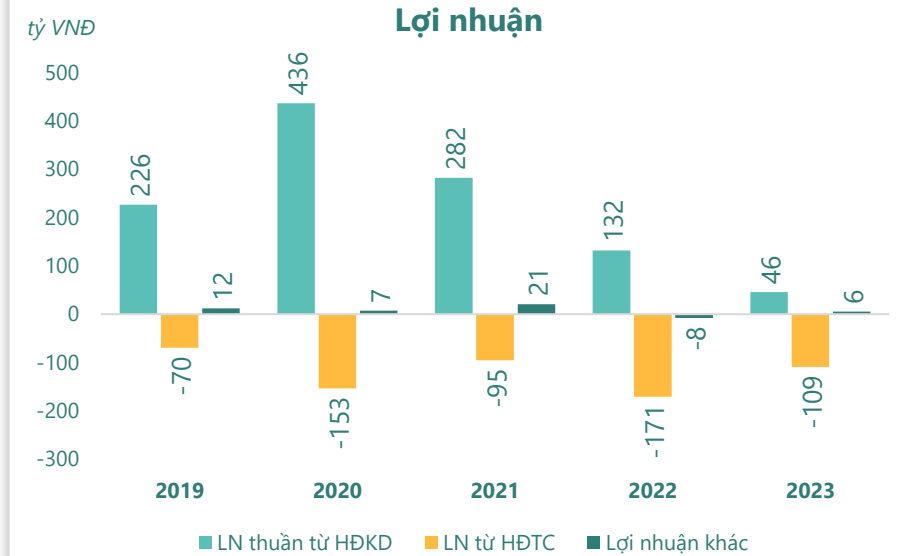
Kết quả kinh doanh **HTN** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.9%** chỉ còn **2,681** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **60.30** tỷ đồng **giảm 5.80%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

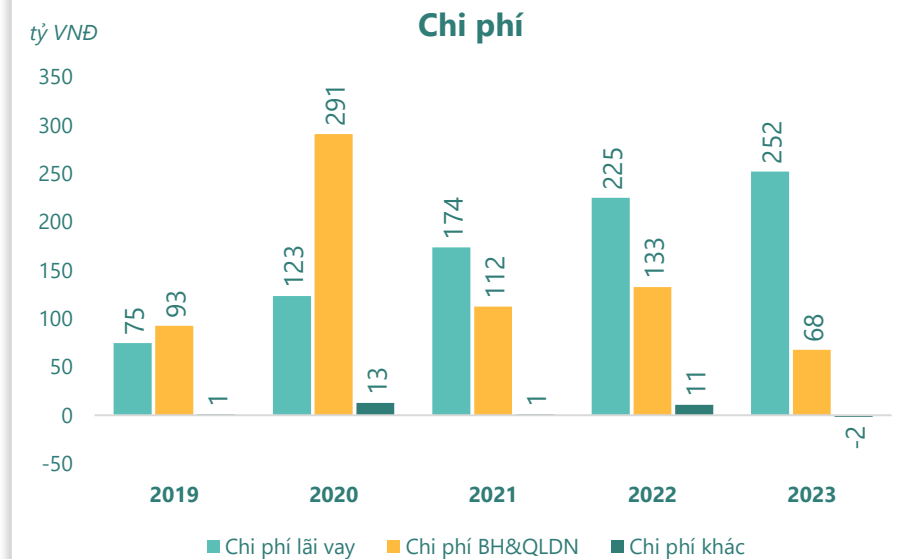
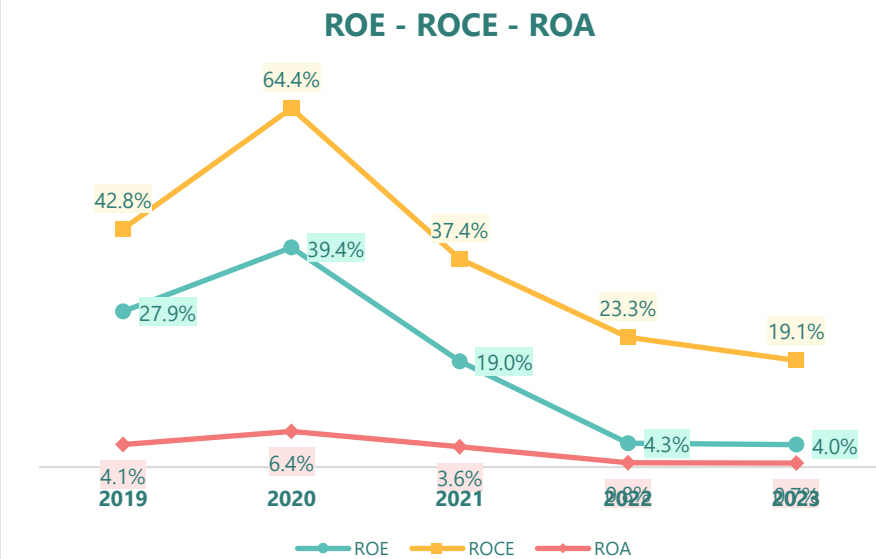


Năm **2023**, HTN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **45.55** tỷ đồng, **giảm đi 86.43** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (224.4 tỷ đồng) là 178.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



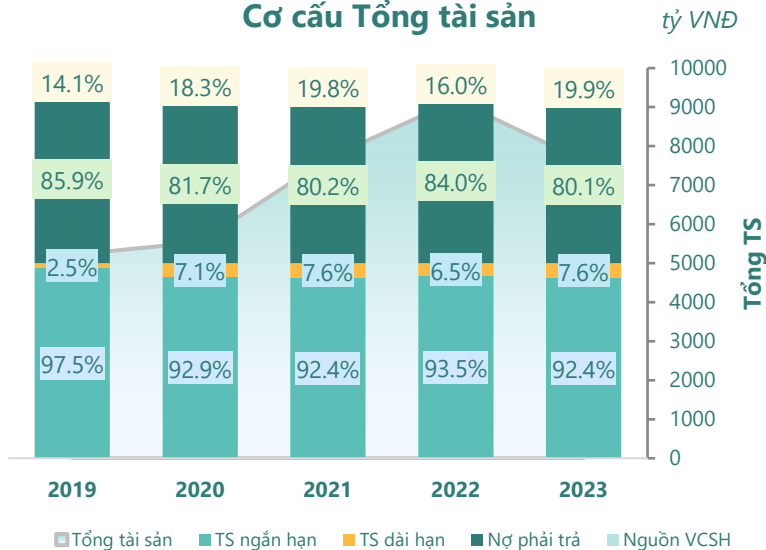
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **252.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **67.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng -1.68** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HTN năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.02%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

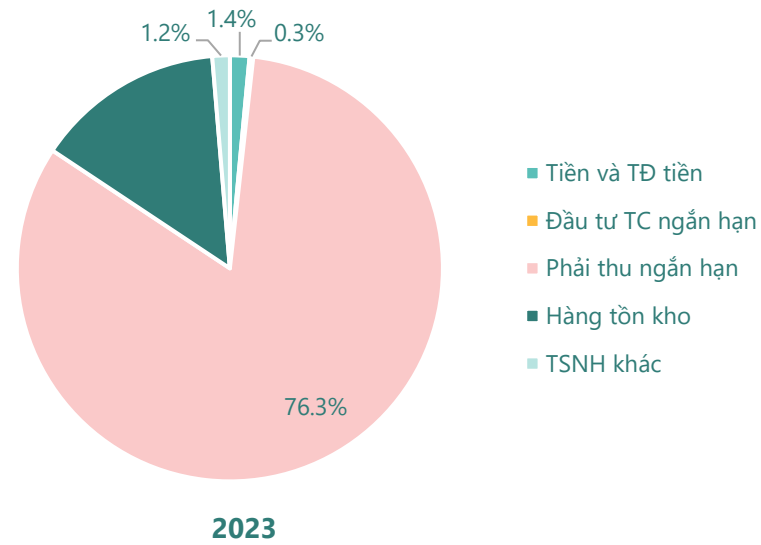


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

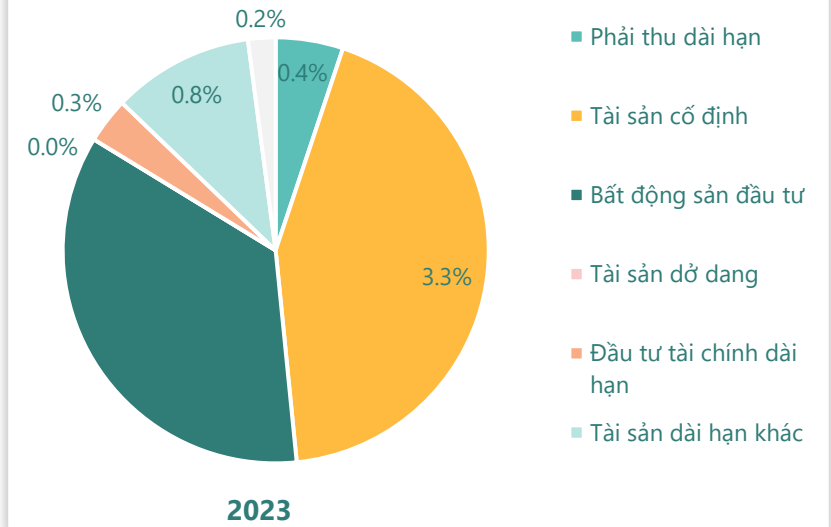
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTN** năm 2023 đạt **7,622** tỷ đồng, giảm **16.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

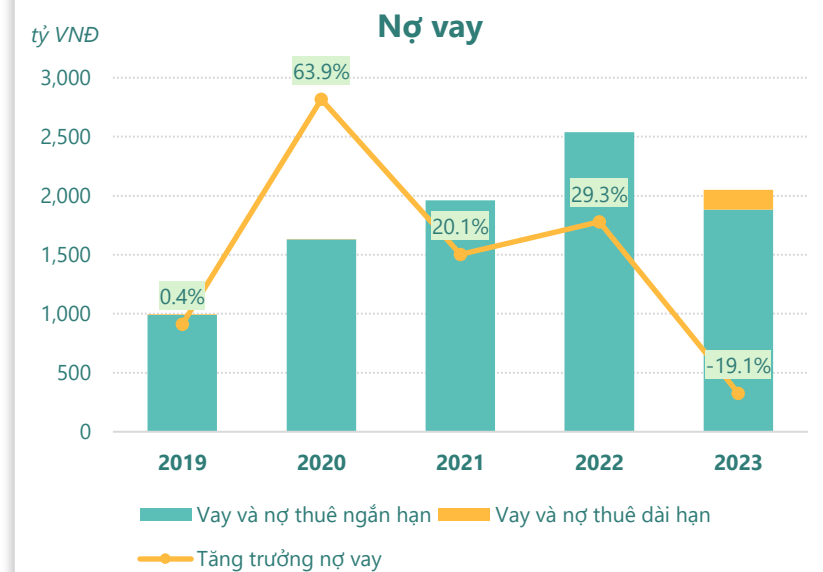
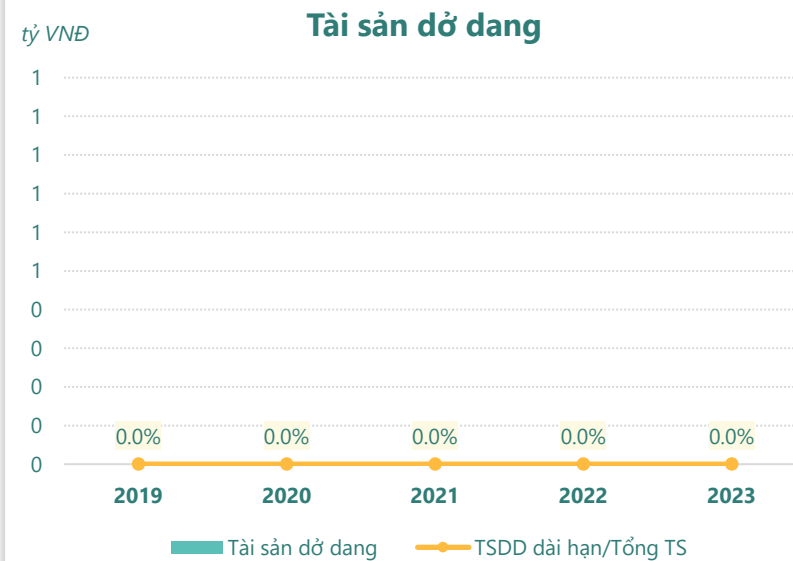
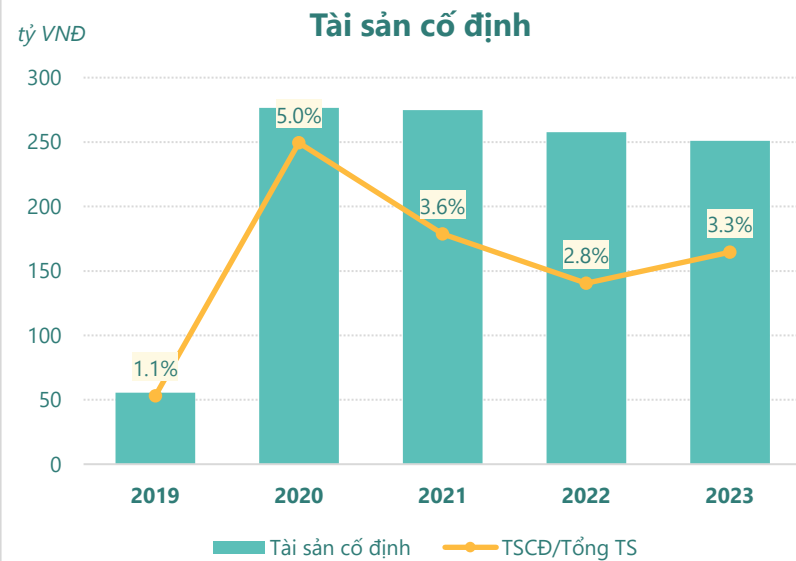
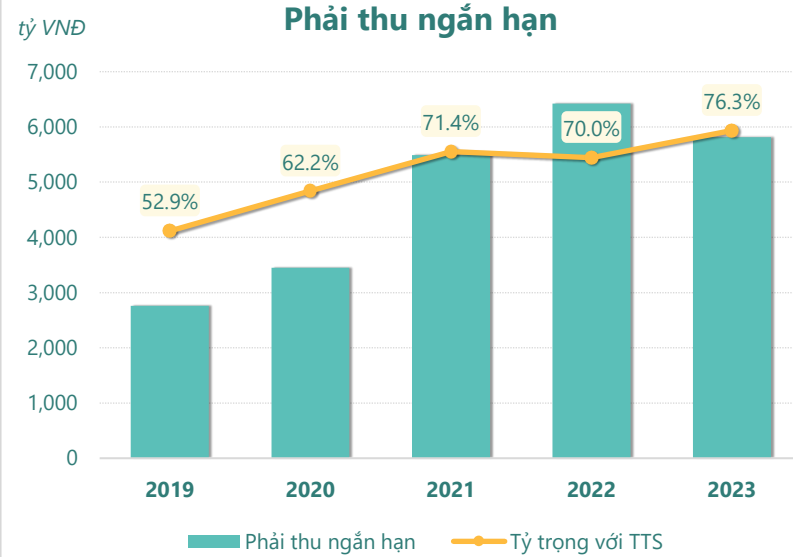
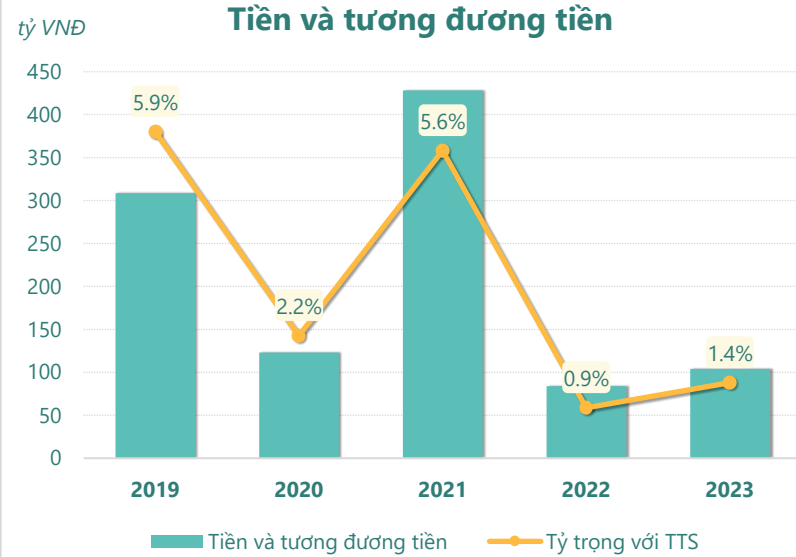
Tài sản ngắn hạn của HTN năm 2023 giảm **17.9%** so với năm trước, đạt **7,043** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **76.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

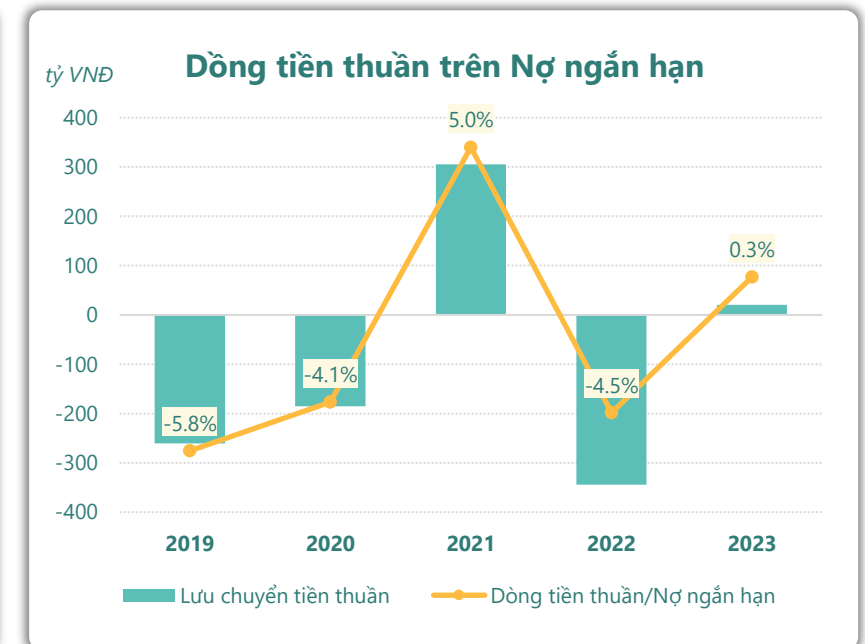
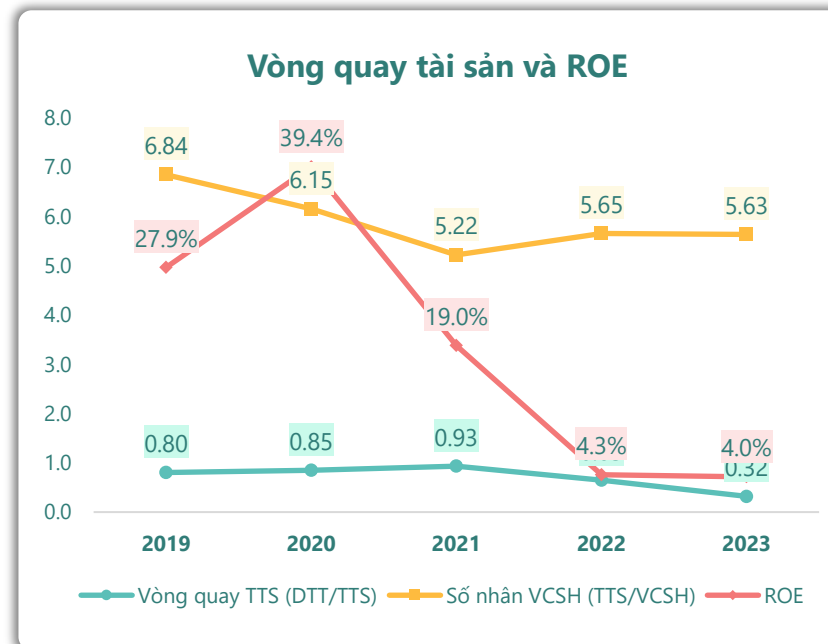
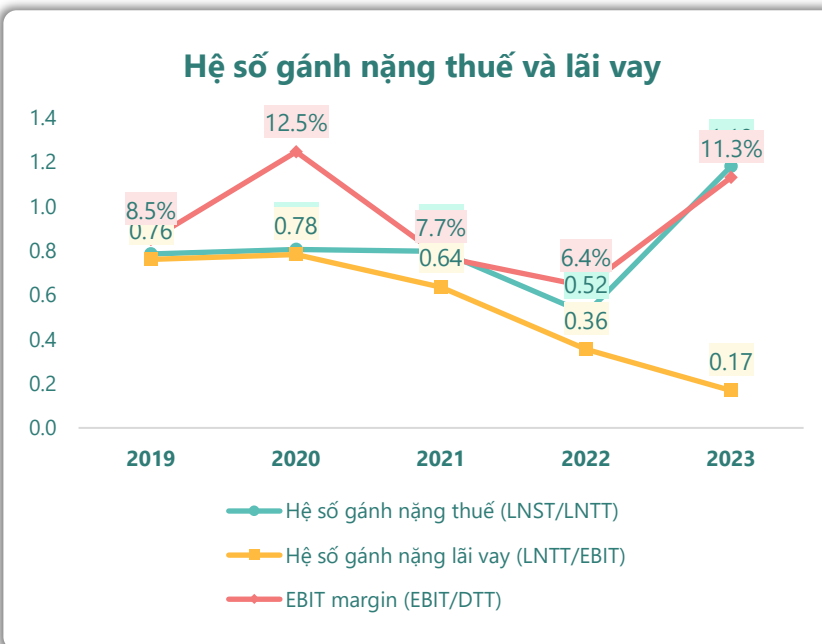
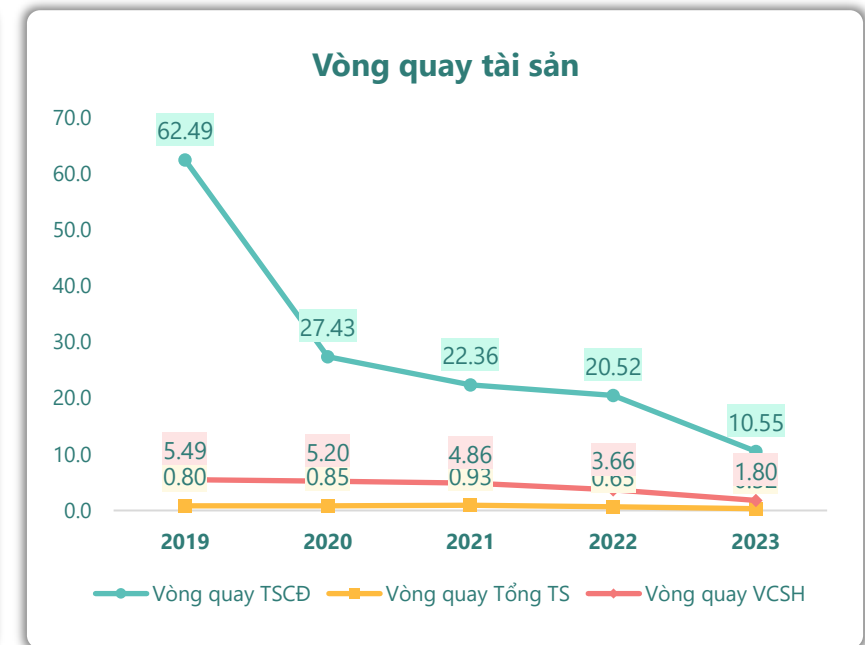
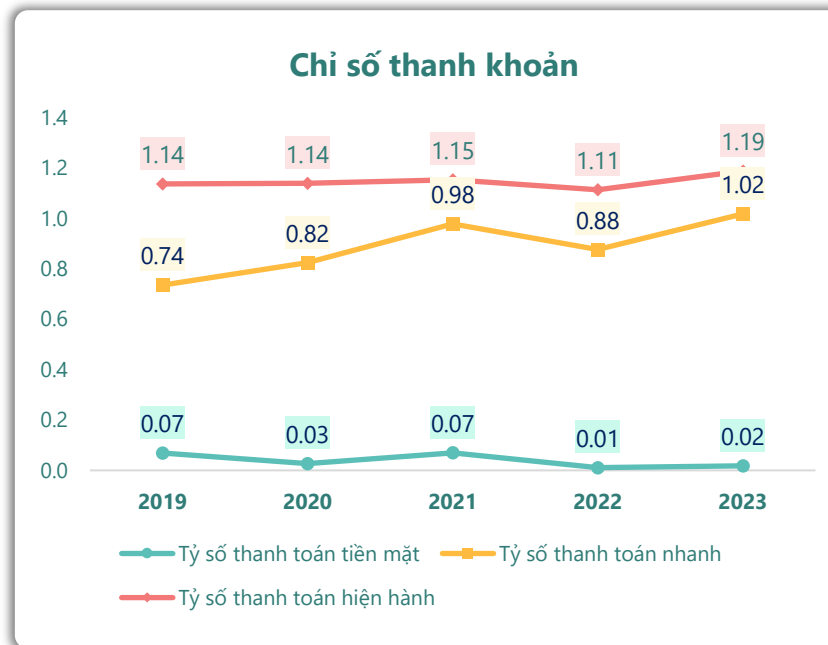
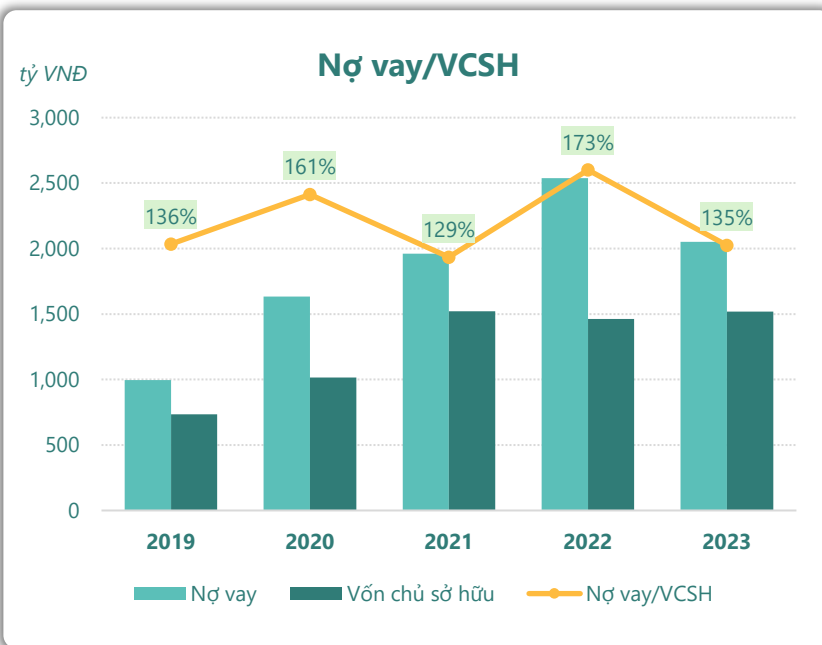
Tài sản dài hạn đạt **579.4** tỷ đồng giảm **2.73%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **7.60%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.29%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,552	6,164	5,465	2,681
Giá vốn hàng bán	3,672	5,674	5,029	2,459
Lợi nhuận gộp	881	489	435	222
Doanh thu HĐTC	71.5	94.5	74.1	143
Chi phí TC	225	190	245	252
Chi phí lãi vay	123	174	225	252
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	0	0	1.16
Chi phí QLDN	109	112	133	66.7
LN thuần từ HĐKD	436	282	132	45.6
Lợi nhuận khác	7.35	20.6	-7.95	5.51
LN trước thuế	444	302	124	51.1
Lợi nhuận sau thuế	357	241	64.0	60.3
LNST của CĐ cty mẹ	345	241	63.6	60.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-218	-1,019	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	-68.5	118	198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	574	592	557	-486
Tiền đầu kỳ	308	123	428	83.8
Lưu chuyển tiền thuần	-185	305	-344	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	428	83.8	104

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	5,542	7,688	9,174	7,622
Tài sản ngắn hạn	5,151	7,107	8,579	7,043
Tiền và tương đương tiền	123	428	83.8	104
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.0	45.9	84.4	19.7
Phải thu ngắn hạn	3,447	5,489	6,423	5,816
Hàng tồn kho	1,426	1,084	1,822	1,010
Tài sản ngắn hạn khác	103	60.3	166	93.4
Tài sản dài hạn	392	581	596	579
Phải thu dài hạn	29.5	29.6	29.8	29.7
Tài sản cố định	277	275	258	251
Bất động sản đầu tư	0	194	209	205
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	20.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	63.9	64.0	63.7	62.2
Lợi thế thương mại	21.8	18.6	15.3	12.1
Nợ phải trả	4,527	6,167	7,710	6,102
Nợ ngắn hạn	4,521	6,161	7,703	5,927
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,630	1,962	2,538	1,883
Phải trả người bán ngắn hạn	1,071	1,061	2,417	1,832
Nợ dài hạn	6.40	5.88	7.56	175
Vay và nợ thuê dài hạn	3.14	0	0	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,015	1,521	1,464	1,520
Vốn chủ sở hữu	1,015	1,521	1,464	1,520
Vốn điều lệ	331	891	891	891
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0